

Số : 26 /2012/QĐ-UBND

Nha Trang, ngày 23 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa Quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa

91
27/08/12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 55/2006/TT-BTC ngày 22/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Quy



định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 2 và khoản 3 điều 3 của Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND:

“2. Đối với các dự án, hạng mục mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đã ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì không áp dụng điều chỉnh. Trường hợp đã ban hành nhưng chậm chi trả do nguyên nhân khách quan (nhà nước chưa bố trí vốn) mà thực tế việc chi trả bồi thường, hỗ trợ được thực hiện sau ngày có hiệu lực của Quyết định này thì được tính toán lại theo Quyết định này.

3. Đối với các dự án, hạng mục đã lập, thẩm định nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt nhưng Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chưa ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Quyết định này”.

2. Bổ sung các đơn giá vật kiến trúc từ số thứ tự 36 đến 42 vào Mục B của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND (theo Phụ lục đính kèm).

3. Điều chỉnh Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND (theo Phụ lục 4 đính kèm).

4. Điều chỉnh điểm 2 và điểm 10 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND (theo Phụ lục 5 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, TN&MT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Mặt trận TQ Việt Nam tỉnh;
- Đài PT-TH Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVNCTH.

75

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Chiến Thắng

PHỤ LỤC 1 (BỔ SUNG)
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2012/QĐ-UBND ngày 23 / 8 /2012
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
B	<u>VẬT KIẾN TRÚC</u>			
36	Đan BTCT, đá 1x2	m ³	3.465.000	
37	Cọc rào BTCT, đá 1x2	m ³	5.600.000	
38	Sân BTCT đá 1x2			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	215.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	140.600	
39	Sân lát đá chẻ 15x20x25			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	259.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	185.000	
40	Sân lát gạch Terazzo			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	229.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	155.000	
41	Sân lát gạch con sâu, gạch Block xi măng (đệm cát , không có vữa lót)	m ²	144.200	
42	Sân lát gạch tàu 300x300			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	210.700	
-	Không có bê tông lót	m ²	136.300	

PHỤ LỤC 4
BẢNG CHI PHÍ HỖ TRỢ CÁC LOẠI AO ĐÀ, RUỘNG MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2012/QĐ-UBND ngày 23/ 8/2012
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/m ²)	Ghi chú
A	Ao đìa (đất nhóm II)			
a	Chiều sâu đào đất 0,7m			
	Diện tích ao đìa < 5000m ²	m ²	15.200	
	Diện tích ao đìa từ ≥ 5000m ² đến ≤ 8000m ²	m ²	14.200	
b	Chiều sâu đào đất 1,2m			
	Diện tích ao đìa < 5000m ²	m ²	21.500	
	Diện tích ao đìa từ ≥ 5000m ² đến ≤ 8000m ²	m ²	21.000	
c	Chiều sâu đào đất 1,8m			
	Diện tích ao đìa < 5000m ²	m ²	29.000	
	Diện tích ao đìa từ ≥ 5000m ² đến ≤ 8000m ²	m ²	29.800	
B	Ruộng muối (đất nhóm II)			
	Diện tích < 5000m ²	m ²	40.000	
	Diện tích từ ≥ 5000m ² đến ≤ 8000m ²	m ²	39.000	



PHỤ LỤC 5

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2012/QĐ-UBND ngày 23/ 8 /2012
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A phụ lục 1, STT 10 đến STT 18 mục A phụ lục 1: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $1,02 \div 1,04$.

10. Đối với ao đầm, ruộng muối:

a) Trường hợp chiều sâu đào đất của các loại ao đầm thay đổi so với chiều sâu quy định thì áp dụng như sau:

- Nếu tăng hoặc giảm $< 10\%$: áp dụng đơn giá chuẩn của ao đầm cùng loại.
- Nếu tăng hoặc giảm $\geq 10\%$ đến $\leq 20\%$: đơn giá tăng hoặc giảm theo tỷ lệ tương ứng.
- Nếu tăng hoặc giảm $> 20\%$ thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trường hợp ao đầm có diện tích $> 8000 m^2$ thì áp dụng như sau:

- Nếu diện tích tăng $< 10\%$: áp dụng đơn giá chuẩn loại ao đầm có diện tích từ $\geq 5000m^2$ đến $\leq 8000m^2$ và chiều sâu đào đất tương ứng.
- Nếu diện tích tăng từ $\geq 10\%$ đến $\leq 20\%$: áp dụng đơn giá chuẩn của loại ao đầm có diện tích từ $\geq 5000m^2$ đến $\leq 8000m^2$ nhân với tỷ lệ tăng (đối với chiều sâu đào đất 1,8m) hoặc giảm (đối với chiều sâu đào đất 0,7m và 1,2m) tương ứng.
- Nếu diện tích tăng $> 20\%$ thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Trường hợp ruộng muối có diện tích $> 8000m^2$ thì áp dụng như sau:

- Nếu diện tích tăng $< 10\%$: áp dụng đơn giá chuẩn của ruộng muối có diện tích từ $\geq 5000m^2$ đến $\leq 8000m^2$.
- Nếu diện tích tăng từ $\geq 10\%$ đến $\leq 20\%$: áp dụng đơn giá chuẩn của ruộng muối có diện tích từ $\geq 5000m^2$ đến $\leq 8000m^2$ nhân với tỷ lệ giảm tương ứng.
- Nếu diện tích tăng $> 20\%$ thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Trường hợp ao đầm, ruộng muối do đặc điểm địa chất của từng khu vực mà nhóm đất khác nhóm II hoặc ở khu vực mà điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, phức tạp, thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

e) Trường hợp ao đầm, ruộng muối: Ngưng sản xuất thời gian dưới 01 năm thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì hỗ trợ 30%.

